

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

2.1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	6/2026	12/2025
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	36,68%	36,46%
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	95,87%	95,72%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	49,21%	48,9%

2.2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

2.2.1 Tại Hà Nội

2.2.1.1. Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ

STT	Lĩnh vực	GS. TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	Tiến sĩ/ TSKH	Tổng cộng
1	Kinh tế học	0	1	5	6
2	Quản lý kinh tế	0	1	5	6
3	Công nghệ thông tin	0	2	12	14
4	Công nghệ thông tin	0	2	12	14
5	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	2	18	31	51
6	Cơ kỹ thuật	1	3	1	5
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	15	30	46
8	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	1	11	22	34
9	Kỹ thuật điện tử	0	6	9	15
10	Kỹ thuật viễn thông	0	2	6	8
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	3	7	11
12	Xây dựng	8	28	34	70
13	Kỹ thuật xây dựng	2	9	8	19
14	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	6	14	20	40
15	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	0	5	6	11
16	Quản lý xây dựng	1	12	10	23
17	Quản lý xây dựng	1	12	10	23
18	Khai thác vận tải	1	10	20	31
19	Tổ chức và quản lý vận tải	1	10	20	31

2.2.1.2. Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ

STT	Lĩnh vực	GS. TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	Tiến sĩ/ TSK H	Tổng cộng
1	Quản lý kinh tế	0	3	12	15
2	Quản trị kinh doanh	0	5	9	14
3	Công nghệ thông tin	0	1	12	13
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	0	9	9
5	Kỹ thuật ô tô	0	7	5	12
6	Kỹ thuật điện tử	0	5	6	11
7	Kỹ thuật viễn thông	0	2	6	8
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	3	4	8

STT	Lĩnh vực	GS. TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	Tiến sĩ/ TSK H	Tổng cộng
9	Kỹ thuật xây dựng	2	5	4	11
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7	15	9	31
11	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	0	4	1	5
12	Quản lý xây dựng	1	13	13	27
13	Tổ chức và quản lý vận tải	1	4	6	11

2.2.1.3. Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP

ST T	Ngành	GS. TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	Tiến sĩ/ TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Ngôn ngữ Anh	0	0	5	20	0	25
2	Kinh tế	1	6	26	30	0	63
3	Quản trị kinh doanh	1	9	29	46	1	86
4	Tài chính - Ngân hàng	1	8	26	30	1	66
5	Kế toán	1	10	43	61	3	118
6	Toán ứng dụng	0	4	17	26	0	47
7	Khoa học máy tính	0	1	16	21	0	38
8	Kỹ thuật máy tính	0	5	19	20	1	45
9	Trí tuệ nhân tạo	0	2	10	10	0	22
10	Công nghệ thông tin	0	4	40	86	5	135
11	Công nghệ kỹ thuật giao thông	0	0	6	10	0	16
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1	8	31	54	1	95
13	Kỹ thuật cơ khí	1	17	53	60	3	134
14	Kỹ thuật Robot	0	1	4	2	0	7
15	Kỹ thuật cơ điện tử	1	18	42	35	1	97
16	Kỹ thuật nhiệt	1	12	39	43	2	97
17	Kỹ thuật cơ khí động lực	5	26	53	55	3	142
18	Kỹ thuật ô tô	1	18	51	51	3	124
19	Kỹ thuật điện	1	9	32	61	4	107
20	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1	14	50	86	3	154
21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1	14	46	67	4	132
22	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	1	3	19	17	0	40
23	Hệ thống giao thông thông minh	0	2	4	4	0	10
24	Kỹ thuật môi trường	0	1	9	11	1	22
25	Kiến trúc	1	4	6	17	1	29
26	Quản lý đô thị và công trình	1	13	15	29	0	58

ST T	Ngành	GS. TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	Tiến sĩ/ TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
27	Kỹ thuật xây dựng	3	24	35	47	1	110
28	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	0	11	17	27	0	55
29	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7	50	64	85	1	207
30	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	4	13	24	34	0	75
31	Kỹ thuật an toàn giao thông	0	1	4	8	0	13
32	Kinh tế xây dựng	5	46	49	69	1	170
33	Quản lý xây dựng	4	18	14	39	1	76
34	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1	4	20	36	1	62
35	Khai thác vận tải	1	8	38	78	2	127
36	Kinh tế vận tải	2	8	36	39	2	87

2.2.1.4. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính & hỗ trợ

TT	Chỉ số	6/2026	12/2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	23	23
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	226	226
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	30,3%	30,4%

2.2.2 Tại Phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Đội ngũ giảng viên	GS.TS/ GS. TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	Th.S	Đại học	Tổng cộng
1. Trình độ đào tạo thạc sĩ							
1	Quản lý kinh tế	0	5	10			15
2	Quản trị kinh doanh	0	5	7			12
3	Công nghệ thông tin	0	2	8			10
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	1	6			8
5	Kỹ thuật ô tô	1	1	7			9
6	Kỹ thuật điện tử	0	2	9			11
7	Kỹ thuật viễn thông	0	6	8			14
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	5	8			13
9	Kỹ thuật xây dựng	0	6	22			28
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	0	20	50			70
11	Quản lý xây dựng	0	17	30			47

STT	Đội ngũ giảng viên	GS.TS/ GS. TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	Th.S	Đại học	Tổng cộng
12	Tổ chức và quản lý vận tải	0	7	10			17
Trình độ đào tạo đại học chính quy							
13	Ngôn ngữ Anh	0	1	2	23	1	27
14	Quản trị kinh doanh	0	3	8	48	7	66
15	Kinh doanh quốc tế	0	4	8	38	7	57
16	Tài chính - Ngân hàng	0	4	9	46	7	66
17	Kế toán	0	4	9	49	7	69
18	Kỹ thuật máy tính	0	1	7	24	1	33
19	Công nghệ thông tin	0	3	11	31	3	48
20	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0	10	17	33	6	66
21	Kỹ thuật cơ điện tử	0	5	9	17	4	35
22	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	4	8	20	4	36
23	Kỹ thuật ô tô	0	7	11	21	4	43
24	Kỹ thuật điện	0	2	11	16	4	33
25	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	0	5	9	20	4	38
26	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	7	12	19	4	42
27	Kỹ thuật môi trường	0	0	0	1	0	1
28	Kiến trúc	0	0	11	25	6	42
29	Quản lý đô thị và công trình	0	2	7	14	2	25
30	Kỹ thuật xây dựng	1	5	28	44	4	82
31	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1	12	33	43	3	92
32	Kinh tế xây dựng	0	8	21	37	3	69
33	Quản lý xây dựng	0	5	18	36	3	62
34	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	3	9	42	6	60
35	Khai thác vận tải	0	3	10	27	6	46
36	Kinh tế vận tải	0	1	9	20	2	32
Trình độ đại học ĐTTX							
37	Quản trị kinh doanh	0	1	2	18	0	21
38	Công nghệ thông tin	0	0	6	6	0	12
39	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0	2	5	8	0	15
40	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	0	19	37	39	0	95

2.3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo (2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2025)
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	5	5
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	45	46
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	35.2%	38.1%